

Số: 03/2020/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức cấp xã theo quy định hiện hành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Số lượng, chức danh cán bộ, công chức cấp xã

Số lượng, chức danh cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã: Loại 1 tối đa 23 người; loại 2 tối đa 21 người; loại 3 tối đa 19 người.

1. Số lượng, chức danh cán bộ

a) Cấp xã loại 1 được bố trí 11 cán bộ; cấp xã loại 2, loại 3 được bố trí 10 cán bộ, cụ thể:

Loại 1	Loại 2, loại 3
01 Bí thư Đảng ủy	01 Bí thư Đảng ủy
01 Phó Bí thư Đảng ủy	01 Phó Bí thư Đảng ủy
01 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	01 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân
01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân	01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân
02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
01 Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	01 Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
01 Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	01 Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
01 Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	01 Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
01 Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	01 Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam
01 Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam	01 Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam

b) Chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân do Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng ủy phụ trách đảm nhiệm (không bố trí Chủ tịch Hội đồng nhân dân chuyên trách).

c) Ở những xã, phường, thị trấn nơi Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì Phó Bí thư Đảng ủy đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

2. Số lượng, chức danh công chức

a) Cấp xã loại 1 được bố trí 12 công chức, cấp xã loại 2 được bố trí 11 công chức, cấp xã loại 3 được bố trí 09 công chức, cụ thể như sau:

Loại 1	Loại 2	Loại 3
02 Tài chính - Kế toán	01 Tài chính - Kế toán	01 Tài chính - Kế toán
02 Tư pháp - Hộ tịch	02 Tư pháp - Hộ tịch	01 Tư pháp - Hộ tịch
02 Địa chính - Xây dựng - đô thị và Môi trường	02 Địa chính - Xây dựng - đô thị và Môi trường	01 Địa chính - Xây dựng - đô thị và Môi trường

(đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	(đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	(đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)
02 Văn phòng - Thống kê	02 Văn phòng - Thống kê	02 Văn phòng - Thống kê
02 Văn hóa - Xã hội	02 Văn hóa - Xã hội	02 Văn hóa - Xã hội
01 Trưởng Công an	01 Trưởng Công an	01 Trưởng Công an
01 Chỉ huy trưởng Quân sự	01 Chỉ huy trưởng Quân sự	01 Chỉ huy trưởng Quân sự

b) Những xã, phường, thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam thì không bố trí chức danh Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam. Định biên này được bố trí thêm 01 công chức Địa chính - Xây dựng - đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã).

c) Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ năng lực, sở trường, chuyên môn của từng công chức để phân công cụ thể, bảo đảm tất cả các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có công chức đảm nhiệm.

3. Đối với các xã, phường, thị trấn bố trí Trưởng Công an là công an chính quy thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Điều này giảm 01 người.

4. Số lượng cán bộ, công chức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

5. Chế độ, chính sách, chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, đánh giá, phân loại, xử lý kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

1. Việc kiêm nhiệm và hưởng phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

2. Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: thực hiện theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-

HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở ấp, khu phố; khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thành phố, thị xã (gọi chung cấp huyện) quyết định việc kiêm nhiệm chức danh theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã trên cơ sở căn cứ năng lực, sở trường, trình độ chuyên môn được đào tạo của người kiêm nhiệm, đáp ứng, phù hợp với nhiệm vụ của chức danh kiêm nhiệm và quy định pháp luật hiện hành.

4. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 4. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trong việc tuyển dụng, tiếp nhận, sắp xếp, bố trí, thôi việc và quản lý cán bộ, công chức cấp xã; xếp lương, phụ cấp; khen thưởng, kỷ luật; thực hiện giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức cấp xã đảm bảo theo quy định pháp luật hiện hành và theo phân cấp quản lý.

2. Tổng hợp, đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết chính sách đối với số công chức cấp xã dôi dư theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 và bãi bỏ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã; số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tiền Giang./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- VPCP; BNV;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- BTC TU, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- TTTT và CB tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NCPC(N).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Hương